

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: /2022/KDTM-PT

Ngày: 10-02-2022

V/v “*Tranh chấp kinh doanh,
thương mại về hợp đồng mua
bán hàng hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn L.

Các Thẩm phán: Ông Lê Hồng N

Ông Nguyễn Chí D

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ N – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Bạch N - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10/01/2022 và ngày 10/02/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số: 07/2021/TLPT-KDTM ngày 22 tháng 4 năm 2021, về việc “*Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số: 01/2021/KDTM-ST ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2021/QĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần H;

Địa chỉ: Số 547, tổ 19, ấp 5, xã T, huyện C, tỉnh G;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Huỳnh Thị V; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc;

Bà Huỳnh Thị V ủy quyền cho ông Đặng Văn T, sinh năm 1975 (Có mặt); Địa chỉ: Hộp thư A15-01B, Chung cư B, số 683A, đường C, phường T, quận P, TP. H (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/9/2019).

2. Bị đơn: Công ty TNHH Tràm dừng nghỉ N;

Địa chỉ: Ấp A, xã C, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh B, chức vụ: Giám đốc;

Ông Nguyễn Thanh B ủy quyền lại cho ông Võ Phát T, sinh năm 1974;
Địa chỉ: Số 170A, QLБ, khóm Mỹ T, phường Mỹ P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 10/7/2019).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Nguyễn Thanh B, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Ấp A, xã C, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Nguyễn Thanh B ủy quyền lại cho ông Võ Phát T, sinh năm 1974;
Địa chỉ: Số 170A, QLБ, khóm Mỹ T, phường Mỹ P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 10/7/2019).

3.2. Huỳnh Thị V, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số 343, đường L, phường B, quận T, TP. H.

Bà Huỳnh Thị V ủy quyền cho ông Đặng Văn T, sinh năm 1975; Địa chỉ: Hộp thư A15-01B, Chung cư B, số 683A, đường C, phường T, quận P, TP. H (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/9/2019).

Người kháng cáo: Công ty Cổ phần H là nguyên đơn và Công ty TNHH Trạm dừng nghỉ N là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn Công ty Cổ phần H có ông Đặng Văn T là người đại diện hợp pháp trình bày:

Theo Hợp đồng số 06/2017 ngày 28/5/2017 (Không có lập hợp đồng mua bán cụ thể), tính từ ngày 03/6/2017 đến ngày 12/6/2017 thì Công ty Cổ phần H (Viết tắt là Công ty H) đã bán cho Công ty TNHH Trạm dừng nghỉ N (viết tắt là Công ty N) tổng cộng là 1.798 xe cát, tương đương với 17.980m³ với số tiền là 3.988.600.000 đồng (Trong đó có 8.690m³ cát, với đơn giá là 150.000 đồng/m³ chưa bao gồm thuế VAT và 9.290m³ cát, với đơn giá là 250.000 đồng/m³ chưa bao gồm thuế VAT). Ngoài ra, Công ty H còn bán cho Công ty N 451 xe đá tương đương với 4.510m³ trị giá 1.339.470.000 đồng. Phía Công ty H có ghi số lượng cát, đá trong cuốn sổ nhỏ, có ghi biển số xe giao cát, đá và có người ký nhận và đã có photo nộp cho Tòa án, việc giao cát, đá còn có nhiều người làm chứng. Tất cả số lượng cát, đá trên thì Công ty H đã giao đủ và đại diện Công ty N cũng đã ký nhận đầy đủ cho Công ty H. Ngày 09/6/2017, Công ty N đã chuyển tiền để trả cho Công ty H một lần duy nhất với số tiền 2.700.000.000 đồng. Đến nay thì Công ty N không thanh toán số tiền còn nợ lại cho Công ty H, mặc dù phía Công ty H đã nhiều lần gọi điện thoại nhắc nhở việc trả nợ nhưng Công ty N vẫn né tránh và không nghe điện thoại.

Nguyên đơn Công ty H (viết tắt là nguyên đơn) khởi kiện yêu cầu Công ty N phải trả số tiền còn nợ mua cát, đá là 2.625.100.000 đồng, lãi tạm tính từ ngày 06/9/2017 (Ngày xuất hóa đơn thuế GTGT) đến ngày 06/7/2019, mức lãi suất là 1%/tháng, thành tiền 577.522.000 đồng.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện trên, nguyên đơn đã nộp cho Tòa án: Biên bản đối chiếu công nợ bản photo ngày 15/6/2017, có chứng thực bản sao đúng với bản chính, số chứng thực 472, Quyền số 1, ngày 10/4/2019 của Chủ tịch UBND xã T, huyện C, tỉnh G. Ngoài ra Công ty H có giao cát, đá cho Công ty N nên Công ty N có thanh toán số tiền 2.700.000.000 đồng cho Công ty H. Đối với số tiền 170.000.000 đồng bà V không thừa nhận có nhận tiền của ông B nên không đồng ý trả. Bà V thừa nhận chữ ký trong biên nhận ngày 16/6/2017 là chữ ký của bà V nhưng ghi nhận tiền N là nhận của người khác không phải nhận của Công ty N.

- Bị đơn Công ty TNHH Trạm dừng nghỉ Nguyễn B có ông Võ Phát T là người đại diện hợp pháp trình bày:

Vào ngày 28/5/2017, ông Nguyễn Thanh B có ký hợp đồng mua bán đá với bà Huỳnh Thị V. Theo hợp đồng thì phía bà V cung cấp loại đá 04, số lượng đá là 4.000m^3 , đơn giá là 270.000 đồng/ m^3 . Sau khi ký hợp đồng thì phía bà V yêu cầu Công ty N chuyển tiền tạm ứng cho Công ty H cụ thể như: Lần 1: Vào ngày 09/6/2017, Công ty N chuyển khoản cho Công ty H số tiền 2.700.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty H; Lần 2: Vào ngày 16/6/2017, ông Nguyễn Thanh B đưa tiền mặt số tiền 170.000.000 đồng do bà Huỳnh Thị V ký nhận. Tổng cộng số tiền mà Công ty N đã ứng trước cho Công ty H là 2.870.000.000 đồng. Đối với số lượng cát, đá mà phía cá nhân bà V ký kết với cá nhân ông B là $4.000\text{m}^3 \times 270.000 \text{ đồng}/\text{m}^3 = 1.080.000.000 \text{ đồng}$. Theo yêu cầu của bà V thì Công ty N phải tạm ứng tiền trước thì mới cung cấp cát, đá cho Công ty N, nhưng đến nay phía bà V chưa cung cấp số lượng cát, đá cho ông B như thỏa thuận trong hợp đồng. Đối với hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) ngày 06/9/2017, Công ty N hoàn toàn không biết và không nhận được. Đối với sổ ghi nhận cát, đá thì Công ty N không biết và không có ký tên. Đối với Bảng đối chiếu khối lượng ngày 15/6/2017 phía nguyên đơn không cung cấp được bản chính, nên không yêu cầu giám định chữ ký của ông Nguyễn Thanh B.

Bị đơn Công ty N (viết tắt là bị đơn) không đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền nợ mua cát, đá là 2.625.100.000 đồng và lãi là 577.522.000 đồng, tổng cộng 3.202.622.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra bị đơn có yêu cầu phản tố buộc Công ty H trả lại số tiền tạm ứng đã nhận là 2.870.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị V trình bày:

Đối với hợp đồng ứng trước 2.700.000.000 đồng để giao cát, đá mà phía đại diện hợp pháp của Công ty N trình bày, đề nghị Công ty N cung cấp hợp

đồng này. Công ty H giao cát, đá cho Công ty N đến ngày 09/6/2017 thì có yêu cầu Công ty N chuyển tiền để đổ dầu, phía Công ty N có chuyển cho Công ty H số tiền là 2.700.000.000 đồng. Sau đó Công ty H tiếp tục giao cát, đá cho Công ty N đến ngày 12/6/2017 là giao đủ theo khối lượng mà Công ty N yêu cầu. Ngày 15/6/2017, Công ty H và Công ty N chốt khối lượng và đối chiếu công nợ với nhau. Về việc Công ty N yêu cầu đối với Công ty Cổ phần L (viết tắt là Công ty L), ngày 04/6/2017 Công ty N có soạn sẵn hợp đồng mua bán cát, đá với Công ty H, khi Công ty H ký xong mới phát hiện sai tên là Công ty L, nên trả lại hợp đồng và đề nghị Công ty N sửa lại cho đúng từ tên L thành tên H, nhưng ngày đó ông B trực tiếp nói với bà V là bận đi du lịch đến ngày 09/6/2017 mới về. Sau đó, bà V có nhắc ông B về việc sửa chữa lại hợp đồng cho đúng tên nhưng ông B hứa hẹn nhiều lần mà không giao hợp đồng đúng tên là H lại cho bà V ký. Đến ngày 12/6/2017, Công ty H đã giao đủ số lượng cát, đá cho Công ty N. Thực tế bà V không biết Công ty L và không biết có tồn tại hay không, khi bà V ký vào hợp đồng là do Công ty N đánh nhầm tên như bà V đã trình bày ở trên.

Tại bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số: 01/2021/KDTM-ST ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần H.
2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh B yêu cầu bà Huỳnh Thị V trả số tiền 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng).
3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH Trạm dừng nghỉ N yêu cầu Công ty Cổ phần H trả lại số tiền 2.870.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm bảy mươi triệu đồng).
4. Buộc Công ty TNHH Trạm dừng nghỉ N trả cho Công ty Cổ phần H số tiền 1.157.142.857 đồng (Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu một trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm năm mươi bảy đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần H nộp 72.909.500 đồng án phí kinh doanh, thương mại, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 48.026.000 đồng, theo biên lai thu số 0007068 ngày 21/02/2019 và biên lai thu số 0006116 ngày 08/8/2019. Công ty Cổ phần H phải nộp tiếp số tiền 24.883.500 đồng, tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L.

- Công ty TNHH Tràm dừng nghỉ B nộp 112.027.000 đồng án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 44.700.000 đồng, theo lai thu số 0002994 ngày 21/5/2019. Công ty TNHH Tràm dừng nghỉ B phải nộp tiếp số tiền 67.327.000 đồng, tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/3/2021, bà Huỳnh Thị V đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Cổ phần H và ngày 22/3/2021 ông Nguyễn Thanh B đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH Tràm dừng nghỉ N kháng cáo bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số: 01/2021/ KDTM-ST ngày 09/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Đặng Văn T là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Cổ phần H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị V trình bày: Yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty Cổ phần H; Sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc bị đơn Công ty TNHH Tràm dừng nghỉ N có nghĩa vụ trả cho Công ty H số tiền mua cát, đá còn nợ là 2.625.100.000 đồng; Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH Tràm dừng nghỉ N và nguyên đơn thống nhất rút lại yêu cầu tính lãi số tiền 577.522.000 đồng đối với Công ty N chỉ yêu cầu trả nợ gốc như nêu trên. Căn cứ kháng cáo của nguyên đơn là: Hợp đồng số: 06/2017 ngày 28/5/2017 được ký kết giữa Công ty Cổ phần H và Công ty TNHH Tràm dừng nghỉ N; Sổ ghi chép số lượng cát, đá mà Công ty H đã giao cho Công ty N; Công ty H đã xuất Hóa đơn GTGT ngày 06/9/2017 cho Công ty N; Bản đối chiếu khối lượng số: 18/ĐC/2017 ngày 15/6/2017, bản photo có chứng thực bản sao đúng với bản chính ngày 10/4/2019 của UBND xã T, huyện C, tỉnh G (viết tắt là Bản đối chiếu khối lượng số 18/ĐC/2017 ngày 15/6/2017); Giấy xác nhận của những người làm chứng về việc Công ty H đã giao cát, đá cho Công ty N; Ủy nhiệm chi ngày 09/6/2017 về việc Công ty N thanh toán tiền nợ cho Công ty H.

- Ông Võ Phát T là người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH Tràm dừng nghỉ N trình bày: Yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty N; Sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần H; Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty N buộc Công ty H phải trả lại số tiền đã nhận tạm ứng là 2.870.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 09/6/2017 và Biên nhận nhận tiền ngày 16/6/2017; Không đồng ý trả cho Công ty H số tiền 1.157.142.857 đồng theo quyết định của bản án sơ thẩm. Căn cứ kháng cáo là: Công ty N không có ký bắt

cứ hợp đồng nào với Công ty H; Công ty N ký Hợp đồng số: 06/2017 ngày 28/5/2017 là ký với Công ty L hoặc cá nhân bà V chứ không phải ký với Công ty H; Số tiền Công ty H đã nhận từ Công ty N được thể hiện theo Ủy nhiệm chi ngày 09/6/2017 (số tiền 2.700.000.000 đồng) có thể hiện nội dung chuyển tiền và Biên nhận nhận tiền ngày 16/6/2017 (số tiền 170.000.000 đồng) đã được bà V thừa nhận ký; Các giấy xác nhận của người làm chứng do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là không khách quan; Người tên Nguyễn Thế Vĩnh theo Hóa đơn GTGT ngày 06/9/2017 Công ty N không biết là ai và không có nhận được Hóa đơn này; Bản đối chiếu khối lượng số: 18/ĐC/2017 ngày 15/6/2017, bản photo có chứng thực bản sao đúng với bản chính ngày 10/4/2019 của UBND xã T là không đúng pháp luật, nên không phải là chứng cứ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý giải quyết vụ việc để giải quyết phúc thẩm đến trước thời điểm nghị án Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo ngày 19/3/2021 của bà Huỳnh Thị V đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Cổ phần H và kháng cáo ngày 22/3/2021 của ông Nguyễn Thanh B đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH Tràm dừng nghỉ N đúng thời hạn được quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự về đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo, nên được xem xét hợp lệ để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty Cổ phần H và chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH Tràm dừng nghỉ N. Sửa Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số: 01/2021/KDTM-ST ngày 09/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện L theo hướng buộc Công ty TNHH Tràm dừng nghỉ N trả cho Công ty Cổ phần H số tiền còn nợ là 987.142.000 đồng; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu tính lãi của Công ty Cổ phần H. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định phần án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện L thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án kinh doanh, thương mại, về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn Công ty Cổ phần H và bị đơn Công ty TNHH Tràm dừng nghỉ N không thống nhất bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số: 01/2021/ KDTM-ST ngày 09/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện L nên đã kháng cáo. Việc bà Huỳnh Thị V đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Cổ phần H nộp đơn kháng cáo vào ngày 19/3/2021 và ông Nguyễn Thanh B đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH Tràm dừng nghỉ N nộp đơn kháng cáo vào ngày 22/3/2021 là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm có căn cứ xác định Công ty Cổ phần L (Mã số thuế 1200477031), đại diện theo pháp luật bà Huỳnh Thị V, chức vụ Tổng Giám đốc, địa chỉ trụ sở chính: Số 547, tổ 19, ấp 5, xã T, huyện C, tỉnh G không tồn tại trên thực tế, việc này còn được thể hiện theo Công văn số: 397/TB-ĐKKD ngày 08/5/2020 của Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh G, nên không cần thiết đưa Công ty Cổ phần L tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

[2] Về nội dung vụ án: Ngày 28/5/2017, Công ty N (Bên A) do ông Nguyễn Thanh B, chức vụ Giám đốc là đại diện theo pháp luật và Công ty H (Bên B) do bà Huỳnh Thị V, chức vụ Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật (viết tắt là các bên hoặc hai bên) ký Hợp đồng số: 06/2017/HĐSL ngày 28/5/2017 về việc Công ty N thỏa thuận mua cát, đá của Công ty H (viết tắt là Hợp đồng số: 06/2017 ngày 28/5/2017). Trong quá trình thực hiện hợp đồng phía Công ty H đã giao cát, đá cho Công ty N, còn phía Công ty N đã chuyển khoản cho Công ty H số tiền 2.700.000.000 đồng vào ngày 09/6/2017, đến ngày 16/6/2017 thì ông B đại diện cho Công ty N tiếp tục trả cho bà V đại diện cho Công ty H số tiền 170.000.000 đồng (có viết biên nhận nhận tiền).

Nguyên đơn Công ty H cho rằng đã thực hiện xong Hợp đồng, theo đó đã giao cho Công ty N 17.980m³ cát với số tiền là 3.988.600.000 đồng và 4.510m³ đá với số tiền 1.339.470.000 đồng, tổng cộng thành tiền là 5.328.070.000 đồng. Việc giao hàng hóa (cát, đá) có lập sổ theo dõi và có ký nhận hàng hóa từ đại diện của Công ty N. Phía Công ty N đã trả cho Công ty H được số tiền 2.700.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 2.628.070.000 đồng. Ngày 15/6/2017 hai bên có lập Biên bản đối chiếu công nợ, đến ngày 06/9/2017 thì Công ty H xuất Hóa đơn GTGT với số tiền 2.625.100.000 đồng và đã giao cho Công ty N. Từ đó cho đến nay Công ty N không trả số tiền còn nợ mặc dù Công ty H có yêu

cầu trả nợ nhiều lần. Vì vậy, Công ty H yêu cầu khởi kiện buộc Công ty N có nghĩa vụ trả số tiền mua cát, đá còn nợ là 2.625.100.000 đồng.

Bị đơn Công ty N cho rằng chỉ ký Hợp đồng số: 06/2017 ngày 28/5/2017 với Công ty L do bà Huỳnh Thị V là đại diện theo pháp luật để mua cát, đá chứ không ký hợp đồng với Công ty H. Theo yêu cầu của bà V phải nộp tiền tạm ứng trước khi giao hàng hóa và chuyển khoản cho Công ty H, nên Công ty N đã chuyển khoản cho Công ty H số tiền 2.700.000.000 đồng vào ngày 09/6/2017, sau đó đến ngày 16/6/2017 ông B có giao tiếp cho bà V đại diện cho Công ty H thêm số tiền 170.000.000 đồng (có viết biên nhận), tổng cộng Công ty H đã nhận 2.870.000.000 đồng nhưng bà V không có giao cát, đá cho Công ty N như đã thỏa thuận. Vì vậy, Công ty N không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của Công ty H, đồng thời có yêu cầu phản tố buộc Công ty H phải trả lại số tiền đã nhận là 2.870.000.000 đồng.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án sơ thẩm công nhận Hợp đồng mua bán cát, đá số: 06/2017/HĐSL ngày 28/5/2017 giữa Công ty N (Bên A) và Công ty H (Bên B) là có cơ sở, phù hợp tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập thể hiện theo hồ sơ vụ án và được thẩm định tại phiên tòa. Việc đại diện hợp pháp của Công ty N cho rằng không có ký kết hợp đồng với Công ty H là không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án, bởi lẽ trên thực tế không tồn tại Công ty Cổ phần L (Mã số thuế 1200477031), mà chỉ có Công ty Cổ phần H có Mã số doanh nghiệp 1200477031 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh G cấp lần đầu ngày 19/7/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 22/02/2016; địa chỉ trụ sở chính: Số 547, tổ 19, ấp 5, xã T, huyện C, tỉnh G; người đại diện theo pháp luật: Bà Huỳnh Thị V, sinh ngày 01/01/1965, chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng giám đốc thể hiện theo Công văn số : 397/TB-ĐKKD ngày 08/5/2020 của Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh G cung cấp. Cho thấy Hợp đồng số: 06/2017 ngày 28/5/2017 có sự sai sót về việc đánh máy ghi sai chữ “L” mà đúng ra phải là chữ “H”, tuy nhiên xét thấy việc ký kết hợp đồng giữa các bên là trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật và phù hợp với Điều 117 và Điều 119 Bộ luật dân sự năm 2015 về hình thức, nội dung và điều kiện có hiệu lực của hợp đồng, nên hợp đồng có hiệu lực ràng buộc quyền và nghĩa vụ của các bên sau khi giao kết hợp đồng.

Trong vụ án này phía nguyên đơn không cung cấp đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh khối lượng cát, đá đã giao cho phía bị đơn khi thực hiện hợp đồng như theo yêu cầu khởi kiện. Việc nguyên đơn cho rằng hai bên đã đối chiếu khối lượng thông qua Bản đối chiếu khối lượng số: 18/ĐC/2017 ngày 15/6/2017, bản photo có chứng thực bản sao đúng với bản chính ngày 10/4/2019 của UBND xã T, huyện C, tỉnh G, không nộp được bản chính cho Tòa án do đã thất lạc, việc

này đã không được phía bị đơn thừa nhận, đồng thời bị đơn cũng có yêu cầu cung cấp bản chính để thực hiện giám định nhưng nguyên đơn không cung cấp được. Đồng thời, xét thấy, việc chứng thực của UBND xã T là không phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5, Điều 18 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, do đó Bản đối chiếu khối lượng số 18/ĐC/2017 ngày 15/6/2017 không được xem là chứng cứ theo Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với hoá đơn GTGT ngày 06/9/2017, mẫu số: 01GTKT3/ 001, ký hiệu: HH/11P, số 0000426 do nguyên đơn cung cấp, xét thấy bị đơn đã không thừa nhận và cho rằng không biết người mua hàng trong hóa đơn tên Nguyễn Thế Vĩnh là ai và cũng không nhận được hoá đơn này, mặt khác nguyên đơn không chứng minh được Nguyễn Thế Vĩnh là người đại diện của bị đơn ký nhận “*Người mua hàng*” trong hóa đơn GTGT ngày 06/9/2017. Ngoài ra, đối với những người ký nhận cát, đá từ ngày 29/5/2017 đến ngày 09/6/2017 như: Phan Tùng Lâm, Giang, Quý theo 09 văn bản ghi số lượng cát, đá giao Công ty N thì Công ty H cũng không cung cấp được họ tên, địa chỉ cụ thể của họ, theo Công văn số: 60/LĐLĐ ngày 29/5/2019 của Liên đoàn lao động huyện L; Công văn số: 24/CAX ngày 13/6/2019 của Công an xã C; Công văn số: 97/BHXXH ngày 14/5/2019 của Bảo hiểm xã hội huyện L đều không xác định được họ có mặt ở địa phương hay không, có phải là người của Công ty N hay không, nên Tòa án không tiến hành thu thập lời khai của họ được; Lời khai của những người làm chứng mà Công ty H cung cấp cũng không xác định được số lượng cát, đá cụ thể mà Công ty H đã giao cho Công ty N là bao nhiêu.

Đối với việc đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty N cho rằng chỉ tạm ứng cho nguyên đơn Công ty H số tiền 2.870.000.000 đồng, còn nguyên đơn thì chưa giao cát, đá cho bị đơn, nên yêu cầu hoàn trả số tiền đã tạm ứng. Hội đồng xét xử xét thấy trình bày và yêu cầu phản tố của bị đơn là không có cơ sở, không phù hợp tình tiết khách quan của vụ án. Bởi lẽ, căn cứ vào hợp đồng số: 06/2017/HĐSL ngày 28/5/2017, tại Điều 3 “*Phương thức tạm ứng, nghiệm thu và thanh toán*” mục 3.1. “*Tạm ứng trong quá trình thi công: Sau mỗi đợt nghiệm thu, bên A sẽ tạm ứng cho bên B 70% giá trị tương ứng với khối lượng nghiệm thu trong vòng 3 ngày kể từ khi bên B hoàn tất thủ tục nghiệm thu và bên A ký biên bản nghiệm thu*” đã chứng minh được Công ty H đã thực hiện được một phần hợp đồng, trên cơ sở đó Công ty N đã chuyển trả cho Công ty H số tiền 2.700.000.000 đồng vào ngày 09/6/2017, sau đó đến ngày 16/6/2017 thì ông B có giao cho bà V đại diện cho Công ty H thêm số tiền 170.000.000 đồng (có viết biên nhận), mặt khác Công ty N không cung cấp được việc san lấp cát, đá tại trụ sở Công ty N không phải do Công ty H thực hiện mà do cá nhân hay tổ chức khác thực hiện. Ngoài ra lời khai những người làm chứng đã chứng minh có sự

việc Công ty H đã giao cát, đá cho Công ty N để san lấp mặt bằng là khách quan và có căn cứ.

Đối với việc bà Huỳnh Thị V đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty H cho rằng có ký tên vào Biên nhận ngày 16/6/2017, nhưng không có nhận số tiền 170.000.000 đồng từ ông Nguyễn Thanh B đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty N mà số tiền này bà V nhận từ người khác tên là N và có viết biên nhận cho họ, biên nhận này đã bị thất lạc. Hội đồng xét xử xét thấy trình bày của bà V là không có cơ sở, do bà V không cung cấp được họ tên, địa chỉ cụ thể của người tên N như bà trình bày, trong khi bản gốc Biên nhận này lại do phía bị đơn quản lý, nên trình bày của bà V không được chấp nhận, đồng thời có căn cứ chứng minh phía bị đơn có giao cho nguyên đơn số tiền 170.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 16/6/2017.

[4] Xét thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xem xét việc Công ty N đã trả cho Công ty H số tiền mua cát, đá 2.700.000.000 đồng tương ứng với số lượng cát, đá Công ty H đã giao là 70%, còn lại 30% chưa thanh toán tương ứng với số tiền 1.157.142.857 đồng là có cơ sở, do các bên không cung cấp được cụ thể số lượng cát, đá đã giao dịch mua bán với nhau, nên căn cứ vào hợp đồng và việc thực hiện nghĩa vụ giao hàng hóa, nghĩa vụ thanh toán giữa các bên để buộc phía bị đơn tiếp tục trả số tiền còn nợ mua cát, đá cho nguyên đơn như nêu trên là phù hợp. Tuy nhiên, việc Tòa án sơ thẩm không khấu trừ số tiền 170.000.000 đồng mà Công ty N đã trả cho Công ty H (Theo biên nhận nợ ngày 16/6/2017) vào số tiền xác định Công ty N còn nợ 1.157.142.857 đồng là thiếu sót. Vì vậy, xác định Công ty N còn nợ Công ty H số tiền là 987.142.857 đồng (1.157.142.857 đồng - 170.000.000 đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Đặng Văn T đại diện hợp pháp cho nguyên đơn Công ty H không yêu cầu Công ty N có nghĩa vụ trả lãi chậm thanh toán, đồng thời rút yêu cầu tính lãi đối với số tiền Công ty N còn nợ. Hội đồng xét xử xét thấy đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn và không trái pháp luật nên được chấp nhận. Vì vậy, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo này.

[5] Từ cơ sở trên, Hội đồng xét xử xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty H và chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty N như nêu trên; Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền mua cát, đá còn nợ là 987.142.857 đồng (Lấy tròn là 987.142.800 đồng) và không chấp nhận yêu cầu phạt của bị đơn về việc buộc nguyên đơn trả số tiền tạm ứng là 2.870.000.000 đồng. Đồng thời sửa án phí sơ thẩm mà các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[6] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên được xem xét chấp nhận.

[7] Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa, nên Công ty H và Công ty N không phải chịu án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty Cổ phần H;
2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH Trạm dừng nghỉ N;
3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của nguyên đơn Công ty Cổ phần H;
4. Sửa bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm;

Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 93, Điều 147, Điều 148 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 117, Điều 119 và Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 24, 34, 50, 55, 306 và Điều 319 Luật Thương mại năm 2005; Điều 5, Điều 18 của Nghị định số: 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần H.

Buộc Công ty TNHH Trạm dừng nghỉ N trả cho Công ty Cổ phần H số tiền 987.142.800đ (Chín trăm tám mươi bảy triệu một trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH Tràm dừng nghỉ N yêu cầu Công ty Cổ phần H trả lại số tiền tạm ứng 2.870.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm bảy mươi triệu đồng).

4.3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thanh B yêu cầu bà Huỳnh Thị V trả số tiền 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng).

4.4. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần H nộp 76.309.500 đồng án phí kinh doanh thương mại, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 48.026.000 đồng theo biên lai thu số BH/2017/0007068 ngày 21/02/2019 (số tiền 42.251.000 đồng) và biên lai thu số BH/2018/0006116 ngày 08/8/2019 (số tiền 5.775.000 đồng). Công ty Cổ phần H phải nộp thêm số tiền 28.283.500 đồng tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Công ty TNHH Tràm dừng nghỉ B nộp 109.142.800 đồng án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 44.700.000 đồng, theo lai thu số BH/2018/0002994 ngày 21/5/2019. Công ty TNHH Tràm dừng nghỉ B phải nộp thêm số tiền 64.442.800 đồng tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

5. Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm:

- Công ty Cổ phần H không phải chịu án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm, nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng, theo biên lai thu số BI/2019/0013997 ngày 26/3/2021 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Công ty TNHH Tràm dừng nghỉ B không phải nộp án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng, theo biên lai thu số BI/2019/0013983 ngày 22/3/2021 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TKT (N).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Tấn L

